

Số: **125** /GCN-BXD

Hà Nội, ngày **04** tháng 5 năm 2022

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

Căn cứ Nghị định số 81/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Thông tư 06/2017/TT-BXD ngày 25/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Xét hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Công ty TNHH một thành viên Kiểm định Xây dựng – TESCO và Biên bản đánh giá tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 15/4/2022.

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty TNHH một thành viên Kiểm định Xây dựng – TESCO;

Mã số thuế: 5701591550;

Địa chỉ: Tổ 37, khu 4, phường Cao Thắng, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

2. Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm và kiểm định TESCO;

Địa chỉ: Tổ 37, khu 4, phường Cao Thắng, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

3. Mã số phòng thí nghiệm: **LAS-XD 1699**.

4. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày cấp, thay thế Quyết định số 221/GCN-BXD ngày 09/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH một thành viên Kiểm định Xây dựng – TESCO;
- SXD Quảng Ninh (để phối hợp);
- TT Thông tin (đăng trên website);
- Lưu: VT, Vụ KHCN&MT.

**TL. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG VỤ KHOA HỌC
CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG**



Vũ Ngọc Anh

DANH MỤC CÁC PHÉP THỬ CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 1699

(Kèm theo Giấy chứng nhận số: 125 /GCN-BXD, ngày 04 tháng 5 năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

TT	Tên phép thử	Tiêu chuẩn kỹ thuật của phép thử (*)
(1)	(2)	(3)
	XI MĂNG	
1.	Độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 4030:2003
2.	Độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:2015
3.	Xác định thời gian đông kết của vữa xi măng bằng kim Vicat cải tiến	TCVN 8875:2012 ASTM C807
4.	Xác định giới hạn bền uốn và nén	TCVN 6016:2011
5.	Xác định độ nở sunfat, độ nở thanh vữa	TCVN 6068:2004 ASTM C452
6.	Xác định giới hạn bền nén bằng phương pháp nhanh	TCVN 3736:1982
	CỐT LIỆU CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA	
7.	Xác định thành phần cỡ hạt và mô đun độ lớn	TCVN 7572-2:2006; ASTM C136; AASTHO T27-11
8.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006; ASTM C127, C128
9.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và hạt cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006; ASTM C127
10.	Xác định khối lượng thể tích và độ xốp, độ hồng	TCVN 7572-6:2006; ASTM C29
11.	Xác định độ ẩm, độ hút nước	TCVN 7572-7:06; ASTM C566:04
12.	Xác định hàm lượng bụi, bùn, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:06; ASTM C142-10
13.	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:06; ASTM C40-11
14.	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:06; ASTM D2938
15.	Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn Los Angeles	TCVN 7572-12:2006; ASTM C131; C535 AASHTO T96

TT	Tên phép thử	Tiêu chuẩn kỹ thuật của phép thử (*)
(1)	(2)	(3)
16.	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:06; AASHTO T335-09
17.	Xác định khối lượng riêng của đá (xây dựng công trình thủy lợi) trong phòng thí nghiệm	TCVN 8735:2012
18.	Xác định độ góc cạnh của cốt liệu khô	TCVN 11807:2017
19.	Xác định độ nén dập trong xi lanh và các hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn.	TCVN 7572-11:2006
20.	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa.	TCVN 7572-17:2006
21.	Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572-20:2006.
22.	Xác định hệ số (ES)	ASTM D2419-91
	VỮA XÂY DỰNG	
23.	Kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:2003
24.	Độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2003
25.	Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-8:2003
26.	Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi	TCVN 3121-9:2003
27.	Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đóng rắn	TCVN 3121-10:03
28.	Xác định Cường độ uốn và nén của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-11:03
29.	Xác định độ hút nước của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-18:03
30.	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:03
31.	Vữa xi măng khô trộn sẵn không có xác định: độ chảy, độ tách nước, cường độ chịu nén, thay đổi chiều cao cột vữa trong quá trình đông kết, thay đổi chiều dài của mẫu vữa đóng rắn	TCVN 9204:2012
	HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG	
32.	Xác định độ sụt và độ chảy lan của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:1993
33.	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:1993
34.	Xác định độ tách nước, tách vữa của hỗn hợp bê tông	TCVN 3109:1993
35.	Thí nghiệm phân tích thành phần hỗn hợp bê tông.	TCVN 3110:1993
36.	Xác định khối lượng riêng của bê tông	TCVN 3112:1993
37.	Xác định độ hút nước của bê tông	TCVN 3113:1993
38.	Xác định khối lượng thể tích bê tông	TCVN 3115:1993
39.	Xác định độ chống thấm của bê tông	TCVN 3116:1993

TT	Tên phép thử	Tiêu chuẩn kỹ thuật của phép thử (*)
(1)	(2)	(3)
40.	Thử độ co của bê tông	TCVN 3117:1993
41.	Xác định độ PH	TCVN 9339:2012
42.	Xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 3118:1993
43.	Xác định cường độ kéo khi uốn	TCVN 3119:1993
44.	Xác định cường độ kéo khi bừa	TCVN 3120:1993
45.	Xác định cường độ lắng trụ và mô đun đàn hồi khi nén tĩnh	TCVN 5726:1993
46.	Xác định thời gian đông kết của bê tông	TCVN 9338:2012
47.	Xác định hệ số thấm nước	TCVN 8219:2009
48.	Xác định cường độ bê tông trên mẫu lấy từ cấu kiện	TCVN 12252:2020; ASTM C42:90
	ĐẤT	
49.	Khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:2012; ASTM D854
50.	Độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:2012; ASTM D2216
51.	Giới hạn chảy, giới hạn dẻo	TCVN 4197:2012; AASHTO T89, T90
52.	Thành phần hạt	TCVN 4198:2014; ASTM C136-06; AASHTO T27, T88
53.	Sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199:2012; ASTM D3090
54.	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:12
55.	Thí nghiệm độ chặt đầm nén tiêu chuẩn	TCVN 4201:2012; 22TCN 333:06; ASTM D1557; AASHTO T99, 180
56.	Khối lượng thể tích (dung trọng)	TCVN 4202:2012; ASTM D2937
57.	Thí nghiệm sức chịu tải của đất CBR - Trong phòng thí nghiệm	22TCN 332:2006; TCVN 8821:2011 AASHTO T193
58.	Đầm nén đất, đá dăm trong phòng thí nghiệm.	22TCN 333- 06
59.	Xác định hệ số thấm K của đất	TCVN 8723:2012; AASHTO-T49; ASTM D2434-00

TT	Tên phép thử	Tiêu chuẩn kỹ thuật của phép thử (*)
(1)	(2)	(3)
60.	Xác định sức chống cắt của đất bằng PP cắt cánh	TCVN 8725:2012; 14 TCN 147:2005
61.	XĐ các chỉ tiêu của đất trên máy nén 3 trục (UU; CU; CD; CV)	TCVN 8868:2011; ASTM D2850; AASHTO 096
62.	Xác định hàm lượng chất hữu cơ của đất	TCVN 7376:2004; TCVN 8726:2012; AASHTO T267:91
KIM LOẠI VÀ MỐI HÀN		
63.	Thử kéo	TCVN 197-1:2014; ISO 6892:2009
64.	Thử uốn	TCVN 198:2008; ISO 7438:2005
65.	Kiểm tra chất lượng mối hàn - thử uốn	TCVN 5401:2010
66.	Kiểm tra chất lượng mối hàn - thử kéo	TCVN 5403:2010
67.	Thử nghiệm phá hủy mối hàn kim loại - Thử kéo ngang	TCVN 8310:2010
68.	Thử nghiệm phá hủy mối hàn kim loại - Thử kéo dọc	TCVN 8311:2010
69.	Thử kéo bu lông neo, tải trọng phá hoại của bu lông, vít, vít cấy, đai ốc	TCVN 1916:1995; ASTM F606; ASTM A370
PHỤ GIA CHỐNG THẨM, HÓA HỌC CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA		
70.	Phụ gia chống thấm: Độ chống thấm; Thời gian khô; Độ dính bám với bê tông	TCVN 3116:1993; ASTM D4541
71.	Phụ gia hóa học cho vữa và bê tông xác định: Độ pH; tỷ trọng; màu; hàm lượng ion clo; hàm lượng chất khô (tro)	TCVN 8826:2021; ASTM A370
NHỰA BITUM, NHỰA ĐƯỜNG LỎNG		
72.	Xác định độ kim lún	TCVN 7495:2005
73.	Xác định độ kéo dài	TCVN 7496:2005
74.	Xác định nhiệt độ hoá mềm (phương pháp vòng và bi)	TCVN 7497:2005
75.	Xác định nhiệt độ bắt lửa	TCVN 7498:2005
76.	Xác định tổn thất khối lượng	ASTM D1754
77.	Xác định lượng tổn thất sau khi đun nóng	TCVN 7499:2005
78.	Xác định lượng hòa tan trong Tricloretylen	TCVN 7500:2005
79.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 7501:2005
80.	Xác định độ bám dính đối với đá	TCVN 7504:2005

TT	Tên phép thử	Tiêu chuẩn kỹ thuật của phép thử (*)
(1)	(2)	(3)
81.	Xác định độ nhớt động học	TCVN 7502:05; ASTM D 2170
82.	Xác định hàm lượng Paraphin	TCVN 7503:2005; DIN 52015
83.	Thử nghiệm chung cát; xác định: nhiệt độ bắt lửa, hàm lượng nước, độ nhớt tuyệt đối của nhựa đường lỏng	TCVN 8818-(2, 3, 4, 5):2011; ASTM D95; ASTM D402;
NHỰA ĐƯỜNG POLIME		
84.	Xác định: Độ nhớt Saybolt Furol; độ ổn định lưu trữ 24 h; % lượng hạt quá cỡ; điện tích hạt; độ khử nhũ; thử nghiệm trộn với xi măng; độ dính bám và tính chịu nước; thử nghiệm chung cát; thử nghiệm bay hơi; độ dính bám với cốt liệu tại hiện trường.	TCVN 8816: 2011
NHỮ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG		
85.	Xác định độ nhớt Saybolt Furrol, độ lắng và độ ổn định lưu trữ, hàm lượng hạt quá cỡ, điện tích hạt, độ khử nhũ, độ dính bám và tính chịu nước, độ bay hơi, khả năng trộn lẫn với nước, khối lượng thể tích, độ bám dính với cốt liệu tại hiện trường	TCVN 8817:2011
86.	Thử nghiệm trộn với xi măng	TCVN 8817-7:2011
87.	Thử nghiệm chung cát	TCVN 8817-9:11
88.	Nhận biết nhũ tương nhựa đường axit phân tách nhanh	TCVN 8817-11:11
89.	Xác định hàm lượng chất thu được khi chung cát	22TCVN 354:06
90.	Xác định độ đàn hồi ở 25°C	AASHTO T301
CƠ LÝ VẬT LIỆU BỘT KHOÁNG		
91.	Xác định: Hình dáng bên ngoài; thành phần hạt; hàm lượng mất khi nung; hàm lượng nước; khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ rỗng của bột khoáng; Hệ số háo nước; hàm lượng chất hòa tan trong nước	22TCN 58:1984; TCVN 7572-2:2006; AASHTO T11
92.	Xác định: khối lượng riêng của bột khoáng và nhựa đường; khối lượng thể tích và độ rỗng dư của bột khoáng chất và nhựa đường; độ trương nở của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường; chỉ số hàm lượng nhựa của bột khoáng	22TCN 58:1984; ASTM C136; ASTM D5329
BÊ TÔNG NHỰA		
93.	Xác định độ ổn định, độ dẻo, độ cứng (Thí nghiệm Marshall)	TCVN 8860-1:2011

TT	Tên phép thử	Tiêu chuẩn kỹ thuật của phép thử (*)
(1)	(2)	(3)
94.	Phương pháp xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy ly tâm	TCVN 8860-2:2011
95.	Phương pháp xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011
96.	Phương pháp xác định tỷ trọng khối, khối lượng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011
97.	Phương pháp xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:2011
98.	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:2011
99.	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:2011
100.	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011
101.	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011
102.	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:11
103.	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:11
104.	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:11
105.	Hỗn hợp bê tông nhựa nóng - Thiết kế theo phương pháp Marshall	TCVN 8820:2011
	HIỆN TRƯỜNG	
106.	Đo dung trọng, độ ẩm của vật liệu trong lớp kết cấu bằng phương pháp rót cát	22 TCN 346:2006; TCVN 8729:2012; ASTM D1556:00
107.	Đo dung trọng, độ ẩm của đất bằng phương pháp dao đai	22TCN 02:1971; TCVN 8729:2012; AASHTO T204-09
108.	Kiểm tra độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m	TCVN 8864:2011; ASTM E950:98
109.	Xác định modul đàn hồi "E" nền đường bằng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011
110.	Xác định modul đàn hồi "E" chung của áo đường bằng cần Benkelman	TCVN 8867:2011
111.	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011; ASTM E965:96
112.	Thí nghiệm nén tĩnh cọc bê tông cốt thép	TCVN 9393:2012
113.	Bê tông nặng - Phương pháp thử không phá hủy - Xác định cường độ nén sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy	TCVN 9335:2012; EN 12504 TCVN 9357:2012

TT	Tên phép thử	Tiêu chuẩn kỹ thuật của phép thử (*)
(1)	(2)	(3)
114.	Kiểm tra độ thấm của đất, cát	TCVN 8723:2012; AASHTO-T49; ASTM D2434-00
115.	Đo điện trở tiếp địa	TCVN 9385:2012
116.	Xác định chuyển dịch ngang công trình bằng phương pháp trắc địa	TCVN 9399:2012
117.	Xác định độ lún công trình dân dụng và công nghiệp bằng phương pháp đo cao hình học	TCVN 9360:2012
118.	Phương pháp điện tử xác định chiều dày lớp bê tông bảo vệ, vị trí và đường kính cốt thép trong bê tông	TCVN 9356:2012
119.	Thí nghiệm CBR – Ngoài hiện trường	TCVN 8821:2011; ASTM D4429-92
120.	Xác định cường độ bê tông bằng súng bật nảy	TCVN 9334:2012
121.	Xác định tính đồng nhất của bê tông trong cọc khoan nhồi – Phương pháp xung siêu âm	TCVN 9396:2012
122.	Đo chuyển vị, độ võng công trình	22TCN 170-87
	GẠCH	
123.	Gạch xây, gạch đất sét nung: Xác định kích thước hình học và khuyết tật ngoại quan, cường độ bền nén, cường độ bền uốn, độ hút nước, khối lượng riêng, khối lượng thể tích, độ rỗng	TCVN 6355:2009
124.	Gạch bê tông: Kiểm tra kích thước hình học, khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; độ hút nước; độ thấm nước; độ rỗng	TCVN 6477:2016
125.	Gạch bê tông tự chèn: Kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; độ hút nước; độ mài mòn	TCVN 6476:1999
126.	Gạch bê tông nhẹ: Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan; Xác định: cường độ nén, độ hút nước, khối lượng thể tích khô	TCVN 9303:2011
	KÍNH	
127.	Kính xây dựng xác định: Kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 7219:2018
128.	Kính phẳng tôi nhiệt xác định: Kích thước và khuyết tật ngoại quan; Độ cong vênh; Độ bền va đập bị rơi; Độ bền va đập con lăn	TCVN 7455:2013

TT	Tên phép thử	Tiêu chuẩn kỹ thuật của phép thử (*)
(1)	(2)	(3)
129.	Kính dán dán nhiều lớp và kính dán an toàn nhiều lớp xác định: Sai lệch kích thước và hoàn thiện cạnh sản phẩm; Khuyết tật ngoại quan; Thử độ bền; Thử độ va đập bi rơi, con lắc	TCVN 7368:2013; TCVN 7364:2018
	SƠN	
130.	Xác định độ phủ	TCVN 2095:1993
131.	Sơn - Phương pháp không phá hủy xác định chiều dày màng sơn khô	TCVN 9406:2012
132.	Sơn tường dạng nhũ tương: xác định độ bám dính, độ rửa trôi, độ bền chu kỳ nóng lạnh	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2012; TCVN 8653-5:2012

Ghi chú (*): Các tiêu chuẩn kỹ thuật của phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật của phép thử thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.